



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM  
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635  
TELEPHONE: 703-560-0058

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM  
(Two Copies)

IV.# \_\_\_\_\_

VEWL.# \_\_\_\_\_

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM Nguyễn Công Kiệt  
Last Middle First

Current Address: 3/4 Khu 3 - Thủ Đức Hồ Chí Minh

Date of Birth: 1927 Place of Birth: Việt Nam

Previous Occupation (before 1975) Lieutenant-Colonel  
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 30-4-1975 To 29-01-1984  
Years: 9 Months: \_\_\_\_\_ Days: \_\_\_\_\_

3. SPONSOR'S NAME: \_\_\_\_\_  
Name

\_\_\_\_\_  
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

| <u>Name, Address &amp; Telephone Number</u> | <u>Relationship</u> |
|---------------------------------------------|---------------------|
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: \_\_\_\_\_

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : \_\_\_\_\_  
(Listed on page 1)

| NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH | RELATIONSHIP TO PA. |
|------------------------------------------|---------------|---------------------|
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

6. ADDITIONAL INFORMATION :

BỘ NỘI VỤ  
Trại Quần lóc  
Số 179 GR1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu số 001-QT.TG, ban hành theo công văn số 2365 ngày 27 tháng 11 năm 1972.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

SHSLD

## GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 146/QĐ ngày 16 tháng 01 năm 84

của BỘ NỘI VỤ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh

Nguyễn Công Kiệt

Sinh năm: 1927

Các tên gọi khác

Nơi sinh

Tây Ninh

Nơi đăng ký nhận khẩu thường trú trước khi bị bắt

3/4 Khóm 3 Thị trấn Hòa Thành

Cán tội

Tây Ninh

Trưng tá Chi Khu trưởng

Đi bắt ngày

30/04/1975

Án phạt

72 tháng

Theo quyết định, án văn số

ngày

tháng

năm

của

Đã bị tăng án

lần, công thành

năm

tháng

Đã được giảm án

lần, công thành

năm

tháng

Nay về ở trú tại

3/4 Khóm 3 Thị trấn Hòa Thành Tây Ninh

Nhận xét quá trình cải tạo

Quản chi 12 tháng

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã:

Trước ngày 12 tháng 02 năm 1984

Lần tay ngón trở phải

Của

Nguyễn Công Kiệt

Danh đơn số

Lập tại

Họ tên, chữ ký

người được cấp giấy

Ngày

21 tháng

01 năm 1984

Phạm thị

Nguyễn Công Kiệt

Giảng: Hoàng Xuân

- Chứng Chặt Số 20

Nguyễn Công Kiệt, cấp bậc  
Trung tá Chi khu trưởng, được  
giấy ra loan có tên trong tài liệu phong  
bom nước lý Khảm III. (Quản Chế 12 thg)  
K/C (AM) II

Khảm III 30/10/44

TM/ A.V.L.

Chó con

1/1/1945

Chứng Chặt Đồng

Vào lúc 14h35 ngày 31/10/44

Đ/S Tg cấp bậc B.A. con và 1-4

Tên: Quỳ Sa Tươi, có Thước quân

Mười Thang Tươi 01 12 Thg - Li Thắt

điều - 2 năm - Thước quân

chức vụ RA - Tươi

Ngày 31/10/44

M. B. T. H. T.

P. B.

Đem

Vào trong B. con

RƠ NỘI VỤ  
Trại Đuân lặc  
Số 179 GRI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu số 001-QT.TG, ban hành theo công văn số 2363 ngày 27 tháng 11 năm 1972.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

SHSLD

## GIẤY RA TRAI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 146/00 ngày 16 tháng 01 năm 84

của BỘ NỘI VỤ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Nguyễn Công Kiệt Sinh năm 1907

Các tên gọi khác:

Nơi sinh:

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

Cán tội

Bị bắt ngày

Theo quyết định, án văn số

ngày

tháng

năm

của

Đã bị tăng án

Bản, cộng thành

năm

tháng

Đã được giảm án

Bản, cộng thành

năm

tháng

Nay sẽ xử trú tại

Nhận xét quá trình cải tạo

Quan chức 12 tháng

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã:

Trước ngày 12 tháng 02 năm 1984

Lưu tay ngắn trở phải

Của

Danh đơn số

Lập tại

Họ tên, chữ ký

người được cấp giấy

Ngày 21 tháng 01 năm 1984

Phó Giám thị

Nguyễn Công Kiệt

Giám thị: Hoàng Xuân

- Chứng Cớ số 2

Nguyễn Công Kiệt, cấp học  
Trung tá, chỉ huy trưởng, được  
giấy ra đơn có tên trong tài liệu phong  
bom được lý khám III. (Đơn Chết 12 tháng)  
K/C @AND II

Khám III 30/10/84.

TM/Đ.V.L.

Thò am.

1/11/84

Chứng Cớ song

Vào lúc 14h35 ngày 31/01/84.

Đã lấy Công Cớ có đơn và 1-4.

Trên quần áo trên, có thời gian

Mười Tháng Trăm Đều là Thợ - Li Thất.

Đầu - 2 năm - Thợ quí

Đầu của RA-747.

Ngày 31/01/84

M. B. T. H. T.

P. B.

Đem

Vào Trục Bơm

INTAKE FORM (Two Copies)  
 MAU DON VE LY-LICH  
 \*\*\*\*\*

NAME (Ten Tu-nhan) : NGUYỄN CÔNG KIẾT  
 Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten gọi)  
 DATE, PLACE OF BIRTH : MAY 23<sup>th</sup> 1927, PHƯỚC TRẠCH, TÂY NINH PROVINCE  
 (Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngày) Year (Năm)  
 SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): M Female (Nu): \_\_\_\_\_  
 MARITAL STATUS Single (Doc than): \_\_\_\_\_ Married (Co lap gia dinh): M  
 (Tinh trang gia dinh): WIFE & FIVE CHILDREN  
 ADDRESS IN VIETNAM : 3/4 Khóm 3, THỊ TRẤN HÒA THÀNH, TÂY NINH  
 (Dia chi tai Viet-Nam)

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) YES No (Khong) \_\_\_\_\_  
 If Yes (Neu co): From (Tu): APRIL 30<sup>th</sup> 1975 To (Den): JANUARY 29<sup>th</sup> 1984

PLACE OF RE-EDUCATION: CÂY CÂY A.TN - SUỐI MÁU - SƠN LA - MUÔNG LA - PHỦ YÊN -  
 CAMP (Trai tu) VĨNH PHÚ - THANH PHONG - NGHỆ TỈNH - NAM HÃ - XUÂN LỘC

PROFESSION (Nghe nghiep): \_\_\_\_\_

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): \_\_\_\_\_  
 VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): LIEUTENANT COLONEL, CHIEF OF STAFF SECTOR  
 VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu): TÂY NINH  
 Date (nam): 1975

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co): \_\_\_\_\_  
 IV Number (So ho so): \_\_\_\_\_  
 No (Khong): NO

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguai di theo): TEN PERSONS & 15 CHILDREN  
 (Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du chi ti

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): Mrs TRỊNH THỊ PHƯỢNG  
GIÁO VIÊN TRƯỞNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG LÝ THƯỜNG KIỆT  
HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguai Bao tro): \_\_\_\_\_

U.S. CITIZEN (Quoc tịch Hoa-Ky): Yes (co): \_\_\_\_\_ No (Khong): \_\_\_\_\_

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN): \_\_\_\_\_

NAME & SIGNATURE: NGUYỄN CÔNG KIẾT SỐ 3/4, KHÓM 3, THỊ TRẤN HÒA  
 ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT THÀNH, TỈNH TÂY NINH  
 (Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguai dien don nay)

DATE: AUGUST 25<sup>th</sup> 1988  
 Month (Thang) Day (Ngày) Year (Năm)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYỄN CÔNG KIẾT  
(Listed on page 1)

|                                                 | NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH        | RELATIONSHIP TO PA. |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| 1-                                              | HUYNH THỊ CHÍNH                          | 1928, LONG AN        | WIFE                |
| 2                                               | NGUYỄN KIẾT DIỄN                         | 10-1-1952, TÂY NINH  | SON                 |
| 3                                               | NGUYỄN DIỄN TÂN                          | 23-8-1953, TÂY NINH  | SON                 |
| 4                                               | NGUYỄN THỊ THU QUỲ                       | 21-8-1955, TÂY NINH  | DAUGHTER            |
| 5                                               | NGUYỄN ĐĂNG LÂM                          | 12-11-1957, TÂY NINH | SON                 |
| 6                                               | ĐOÀN KIM LIÊN                            | 4-4-1954, TÂY NINH   | DAUGHTER IN LAW     |
| 7                                               | LÊ THỊ NGỌC THUY                         | 21-5-1954, TÂY NINH  | DAUGHTER IN LAW     |
| 8                                               | VÕ HIỆP HÙNG                             | 10-10-1952, BẾN TRE  | SON IN LAW          |
| 9                                               | TRINH THỊ PHƯƠNG                         | 18-03-1957, LONG AN  | DAUGHTER IN LAW     |
| 10                                              | TRẦN HOÀNG VŨ                            | 13-06-1974, TP HCM   | MATERNAL GRANDSON   |
| 11                                              | NGUYỄN THỊ LIÊN HỒNG                     | 17-4-1978, TÂY NINH  | PATERNAL GRANDCHILD |
| 12                                              | NGUYỄN THỊ HỒNG QUỲNH                    | 5-8-1980, TÂY NINH   | " "                 |
| 13                                              | NGUYỄN DIỄN HUY                          | 10-8-1983, TÂY NINH  | " "                 |
| 14                                              | NGUYỄN HUY CƯỜNG                         | 24-11-1985, TÂY NINH | " "                 |
| 15                                              | NGUYỄN THỊ ĐÔNG GIANG                    | 22-8-1976, TÂY NINH  | " "                 |
| 16                                              | NGUYỄN THỊ ĐÔNG NGÂN                     | 02-10-1978, TÂY NINH | " "                 |
| 17                                              | NGUYỄN ĐÔNG HỒ                           | 03-9-1980, TÂY NINH  | " "                 |
| 18                                              | NGUYỄN ĐÔNG CUNG                         | 02-2-1988, TÂY NINH  | " "                 |
| 19                                              | NGUYỄN ĐĂNG LẬP                          | 24-4-1981, LONG AN   | " "                 |
| 20                                              | NGUYỄN ĐĂNG ANH KIẾT                     | 05-7-1983, TÂY NINH  | " "                 |
| 21                                              | NGUYỄN ĐĂNG MINH THỦY                    | 31-10-1984, LONG AN  | " "                 |
| 22                                              | VÕ QUỐC SĨ                               | 23-4-1979, TÂY NINH  | MATERNAL GRANDCHILD |
| 23                                              | VÕ THỊ THUY DƯƠNG                        | 01-3-1981, TÂY NINH  | " "                 |
| 24                                              | VÕ THỊ BÍCH TRẦN                         | 11-5-1987, TÂY NINH  | " "                 |
| DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above) |                                          |                      |                     |

6. ADDITIONAL INFORMATION : ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THIS INTAKE FORM - IF NECESSARY - WILL BE COMPLETED AFTER. NOW, WE LIST HERE ONLY ONE COPY OF RELEASED CERTIFICATE. /

INTAKE FORM (Two Copies)  
MAU DON VE LY-LICH  
\*\*\*\*\*

NAME (Ten Tu-nhan) : NGUYỄN CÔNG KIẾT  
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)  
DATE, PLACE OF BIRTH : MAY 23<sup>th</sup> 1927, PHƯỚC TRẠCH, TÂY NINH PROVINCE  
(Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngày) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): M Female (Nu): \_\_\_\_\_

MARITAL STATUS Single (Doc than): \_\_\_\_\_ Married (Co lap gia dinh): M  
(Tinh trang gia dinh): WIFE & FIVE CHILDREN.

ADDRESS IN VIETNAM : 3/4 KHóm 3, THỊ TRẤN HOÀ THẠNH, TÂY NINH.  
(Dia chi tai Viet-Nam)

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) YES No (Khong) \_\_\_\_\_

If Yes (Neu co): From (Tu) APRIL 30<sup>th</sup> 1975 To (Den) JANUARY 29<sup>th</sup> 1984

PLACE OF RE-EDUCATION: CÁY CÂY A - SƯỜI MÀU - BỎ LA - MUÔNG LA - PHƯỚC TRẠCH - VĨNH PHÚ  
CAMP (Trai tu) THÀNH PHONG - NGHỆ TINH - NAM HẠ - XUÂN LỘC -

PROFESSION (Nghe nghiep): \_\_\_\_\_

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): \_\_\_\_\_  
VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): LT COLONEL, CHIEF OF STAFF TÂY NINH SECTOR  
VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu): \_\_\_\_\_ Date (nam): 1975

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co): \_\_\_\_\_  
IV Number (So ho so): \_\_\_\_\_  
No (Khong): NO

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguoi di theo): TEN PERSONS & 15 CHILDREN  
(Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du chi ti:

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): MRS TRỊNH THỊ PHƯƠNG, GIÁO VIÊN  
TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT, HOÀ THẠNH, TỈNH TÂY NINH.

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguoi Bao tro):  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

U.S. CITIZEN (Quoc tịch Hoa-Ky): Yes (co): \_\_\_\_\_ No (Khong): \_\_\_\_\_

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN): \_\_\_\_\_ ✓

NAME & SIGNATURE: NGUYỄN CÔNG KIẾT, 3/4 KHóm 3, THỊ TRẤN HOÀ THẠNH, TỈNH TÂY NINH  
ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT  
(Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguoi dien don nay) \_\_\_\_\_

DATE: AUGUST 25<sup>th</sup> 1988  
Month (Thang) Day (Ngày) Year (Nam)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYỄN CÔNG KIẾT  
(Listed on page 1)

|     | NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH        | RELATIONSHIP TO PA. |
|-----|------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| 1.  | HUỖNH THỊ CHINH                          | 1929, LONG AN.       | WIFE                |
| 2.  | NGUYỄN KIẾT DIỄN                         | 10-1-1952, Tây NINH  | SON                 |
| 3.  | NGUYỄN DIỄN TÂN                          | 23-8-1953, Tây NINH  | SON                 |
| 4.  | NGUYỄN THỊ THU QUỲ                       | 21-8-1955, Tây NINH  | DAUGHTER            |
| 5.  | NGUYỄN ĐĂNG LÂM                          | 12-11-1957, Tây NINH | SON                 |
| 6.  | ĐOÀN KIM LIÊN                            | 04-4-1954, Tây NINH  | DAUGHTER-IN-LAW     |
| 7.  | LÊ THỊ NGỌC THUY                         | 21-5-1954, Tây NINH  | DAUGHTER-IN-LAW     |
| 8.  | VÕ HIỆP HƯNG                             | 10-10-1952, BÉNTRE   | SON-IN-LAW          |
| 9.  | TRINH THỊ PHUONG                         | 13-03-1957, LONG AN  | DAUGHTER-IN-LAW     |
| 10. | TRẦN HOÀNG LƯU                           | 13-06-1974, TP. HCM  | MATERNAL GRANDCHILD |
| 11. | NGUYỄN THỊ LIÊN HƯỜNG                    | 17-04-1978, Tây NINH | PATERNAL GRANDCHILD |
| 12. | NGUYỄN THỊ HƯỜNG QUỲNH                   | 05-8-1980, Tây NINH  | " "                 |
| 13. | NGUYỄN DIỄN HUY                          | 10-8-1983, Tây NINH  | " "                 |
| 14. | NGUYỄN HUY - CƯỜNG                       | 24-11-1985, Tây NINH | " "                 |
| 15. | NGUYỄN THỊ ĐÔNG GIANG                    | 22-08-1976, Tây NINH | " "                 |
| 16. | NGUYỄN THỊ ĐÔNG NGÂN                     | 02-10-1978, Tây NINH | " "                 |
| 17. | NGUYỄN ĐÔNG HẠ                           | 03-09-1980, Tây NINH | " "                 |
| 18. | NGUYỄN ĐÔNG CUNG                         | 02-02-1988, Tây NINH | " "                 |
| 19. | NGUYỄN ĐĂNG LỬ                           | 24-04-1981, LONG AN  | " "                 |
| 20. | NGUYỄN ĐĂNG ANH KIẾT                     | 05-07-1989, Tây NINH | " "                 |
| 21. | NGUYỄN ĐĂNG MINH THỦY                    | 31-10-1984, LONG AN  | " "                 |
| 22. | VÕ QUỐC SĨ                               | 23-04-1979, Tây NINH | MATERNAL GRANDCHILD |
| 23. | VÕ THỊ THUY DƯƠNG                        | 01-03-1981, Tây NINH | " "                 |
| 24. | VÕ THỊ BÌNH TRÂM                         | 11-05-1987, Tây NINH | " "                 |

DEPENDENT'S ADDRESS (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION : ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THIS INTAKE FORM - IF NECESSARY - WILL BE COMPLETED AFTER. NOW, WE LIST HERE ONLY ONE SHEET OF RELEASED CERTIFICATES

TRINH THI DIEU



Hoi Gia Đình Tu Nhân Chính trị VN.  
P.O. Box 5435 ARLINGTON  
VA. 22205-063

SEP 1 2 1988

C O N T R O L

\_\_\_\_ Card  
\_\_\_\_ ☒ Doc. Request; Form  
\_\_\_\_ Release Order  
\_\_\_\_ Computer  
\_\_\_\_ Form "D"  
\_\_\_\_ ODP/Date \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_ Membership; Letter

4/18/89